

Số: 1378 /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 29 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 và kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên đến tháng 5/2020

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VIỆC TỔ CHỨC RÀ SOÁT HỘ NGHEÒ, HỘ CẬN NGHEÒ NĂM 2019

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành

Chủ tịch UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, hướng dẫn rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2019, cụ thể:

+ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động năm 2019;

+ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững huyện Triệu Sơn giai đoạn 2016-2020;

+ Kế hoạch số 1614/KH-UBND ngày 11/07/2019 về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019;

+ Chỉ đạo phòng Lao động - TBXH phối hợp cùng với UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý.

2. Công tác tuyên truyền, tập huấn

Ngay sau khi ban hành Kế hoạch số 1614/KH-UBND ngày 11/07/2019 về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019, UBND huyện đã tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các xã, thị trấn. Đồng thời chỉ đạo Phòng Văn hóa - Thông tin tổ chức phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và tham gia giám sát.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

UBND huyện giao cho các phòng ban chuyên môn và thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững của huyện theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp xã chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

Thực hiện kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2019

1. Kết quả rà soát đã có Quyết định công nhận từ 31/12/2019 trở về trước

Sau khi các xã, thị trấn hoàn thành rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 8602/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019. Kết quả như sau:

Số hộ nghèo: 1.825 hộ tỷ lệ 3,07% với 6.705 khẩu tỷ lệ 3,06%

Số hộ cận nghèo: 4.241 hộ tỷ lệ 7,14% với 17.999 khẩu tỷ lệ 8,22%

(có Quyết định và phụ lục kèm theo).

2. Kết quả sau khi rà soát lại theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 6250/UBND-VX ngày 19/5/2020

Thực hiện Công văn số 6250/UBND-VX ngày 19/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, trên địa bàn huyện Triệu Sơn không có trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo nào xảy ra sai sót phải đưa ra khỏi danh sách rà soát năm 2019.

3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên từ tháng 1/2020 đến tháng 5/2020

Từ tháng 1/2020 cho đến tháng 5/2020, các xã, thị trấn thực hiện việc rà soát thường xuyên hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả:

3.1. Hộ nghèo:

- Hộ nghèo phát sinh mới: 3 hộ; nguyên nhân tăng do trong hộ có lao động chính mắc bệnh hiểm nghèo.

- Hộ nghèo thoát nghèo hoặc giảm cả hộ: 10 hộ, nguyên nhân giảm do hộ chỉ có một khẩu là chủ hộ đơn thân đã chết.

- Khẩu nghèo giảm: 297 người; nguyên nhân giảm do chuyển khẩu đi, tách hộ, ...

3.2 Hộ cận nghèo:

- Hộ cận nghèo phát sinh mới: 3 hộ, nguyên nhân tăng do trong hộ có người mắc bệnh hiểm nghèo.

- Hộ cận nghèo giảm: 67 hộ, trong đó:

+ Có 24 hộ giảm trong thời điểm từ sau khi huyện ra Quyết định công nhận kết quả đến 31/12/2019.

+ Có 43 hộ giảm từ thời điểm tháng 1/2020 đến tháng 5/2020.

Nguyên nhân giảm là do các hộ mua sắm được thêm tài sản, có thu nhập tăng thêm, ...

(Có phụ lục kèm theo)

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 và kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên đến tháng 5/2020 theo tinh thần Công văn 6250/UBND-VX ngày 19/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiểm tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019. / th

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TBXH (để b/c);
- Thường trực HU, HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó CT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐTĐBXH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Trung



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân
huyện Triệu Sơn
Email:
trioson@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 07.01.2020
10:41:15 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8602/QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày 28 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019; Kế hoạch số 1614/KH-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện về Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 trên địa bàn toàn huyện như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 1.825 hộ, chiếm tỷ lệ: 3,09%
- Tổng số hộ cận nghèo: 4.241 hộ, chiếm tỷ lệ: 7,15%

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng các phòng, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức, triển khai, theo dõi quản lý và thực hiện các chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND các xã, thị trấn ra quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn; thực hiện cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo danh sách đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng các phòng, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / u

Nơi nhận: u

- Như Điều 3;
- Sở Lao động-TBXH (báo cáo);
- TTr Huyện ủy, HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

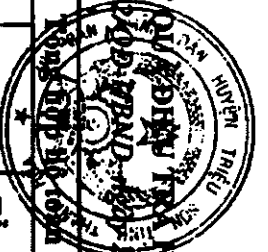


Lê Quang Trung

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 2

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP SƠ BỘ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẨU NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2019 HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)



Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp hộ cận huyện				Tổng số khẩu tự nhiên	Tổng hợp khẩu toàn huyện			
			Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %		Tổng số khẩu nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số khẩu cận nghèo	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	59.360	1.825	3.07	4.241	7.14	219.079	6.705	3.06	17.999	8.22
1	TT Triệu Sơn	1.985	11	0.55	43	2.17	7.838	52	0.66	230	2.93
2	Xã Thọ Sơn	1.288	46	3.57	61	4.74	5.048	150	2.97	248	4.91
3	Xã Thọ Bình	2.204	306	13.88	115	5.22	8.689	1.104	12.71	509	5.86
4	Xã Thọ Tiến	1.630	74	4.54	129	7.91	5.268	154	2.92	410	7.78
5	Xã Hợp Lý	1.555	50	3.22	155	9.97	6.217	111	1.79	586	9.43
6	Xã Hợp Tiến	1.110	21	1.89	57	5.14	4.094	63	1.54	211	5.15
7	Xã Hợp Thành	1.782	42	2.36	152	8.53	6.247	146	2.34	628	10.05
8	Xã Triệu Thành	1.647	220	13.36	375	22.77	6.344	856	13.49	1.621	25.55
9	Xã Hợp Thắng	1.755	61	3.48	132	7.52	7.227	146	2.02	470	6.50
10	Xã Minh Sơn	1.444	41	2.84	66	4.57	4.859	137	2.82	275	5.66
11	Xã Minh Dân	973	22	2.26	33	3.39	3.756	72	1.92	140	3.73
12	Xã Minh Châu	1.250	42	3.36	42	3.36	4.701	176	3.74	218	4.64
13	Xã Dân Lạc	2.012	22	1.09	65	3.23	6.520	78	1.20	247	3.79
14	Xã Dân Lý	2.253	28	1.24	99	4.39	8.319	85	1.02	401	4.82
15	Xã Dân Quyền	2.702	53	1.96	334	12.36	10.680	248	2.32	1.473	13.79
16	Xã An Nông	1.532	37	2.42	65	4.24	5.502	107	1.94	249	4.53
17	Xã Văn Sơn	1.984	67	3.38	143	7.21	7.464	207	2.77	569	7.62
18	Xã Thái Hòa	2.101	42	2.00	247	11.76	8.028	156	1.94	1.108	13.80
19	Xã Tân Ninh	2.788	37	1.33	129	4.63	9.749	121	1.24	536	5.50
20	Xã Đông Lợi	1.801	12	0.67	212	11.77	6.030	50	0.83	1.011	16.77
21	Xã Đông Tiến	2.196	22	1.00	124	5.65	8.008	64	0.80	520	6.49
22	Xã Đông Thắng	1.414	10	0.71	19	1.34	5.604	34	0.61	69	1.23
23	Xã Tiến Nông	1.511	28	1.85	116	7.68	5.865	73	1.24	461	7.86

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp hộ toàn huyện				Tỷ lệ %	Tổng số khẩu tự nhiên	Tổng hợp khẩu toàn huyện			
			Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %			Tổng số khẩu nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số khẩu cận nghèo	Tỷ lệ %
1		2	4	2	4	2	8	9	10	11	12	
	Tổng cộng	59.360	1.825	3.07	4.241	7.14	219.079	6.705	3.06	17.999	8.22	
24	Xã Khuynh Nông	1.768	51	2.88	183	10.35	5.541	399	7.20	934	16.86	
25	Xã Xuân Thịnh	1.353	28	2.07	60	4.43	5.104	64	1.25	240	4.70	
26	Xã Xuân Lộc	1.140	25	2.19	77	6.75	5.095	95	1.86	315	6.18	
27	Xã Thọ Dân	1.857	45	2.42	152	8.19	6.380	141	2.21	594	9.31	
28	Xã Xuân Thọ	1.328	25	1.88	159	11.97	5.014	91	1.81	772	15.40	
29	Xã Thọ Tân	1.283	23	1.79	56	4.36	5.112	71	1.39	228	4.46	
30	Xã Thọ Ngọc	1.878	36	1.92	60	3.19	6.879	144	2.09	268	3.90	
31	Xã Thọ Cường	1.230	24	1.95	62	5.04	4.127	71	1.72	257	6.23	
32	Xã Thọ Phú	1.368	34	2.49	113	8.26	4.498	77	1.71	416	9.25	
33	Xã Thọ Vực	1.237	33	2.67	63	5.09	4.557	103	2.26	278	6.10	
34	Xã Thọ Thế	1.355	13	0.96	122	9.00	4.479	42	0.94	504	11.25	
35	Xã Nông Trường	1.881	31	1.65	76	4.04	6.881	117	1.70	345	5.01	
36	Xã Bình Sơn	765	163	21.31	145	18.95	3.355	900	26.83	658	19.61	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT LẠI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 1378/BC-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Xã, thị trấn	Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2019 đã công nhận theo Quyết định 8602/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn										Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2019 theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 6250/UBND-VX ngày 19/5/2020					
		Tổng số hộ tự nhiên	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tổng số khâu nghèo	Tỷ lệ khâu nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Tổng số khâu cận nghèo	Tỷ lệ khâu cận nghèo	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Cộng	59.360	1.825	3.07	4.241	7.14	6.705	17.999	59.372	1.818	3.06	4.174	7.03	6.408	17.270		
1	An Nông	1.532	37	2.42	65	4.24	107	249	1.532	37	2.42	63	4.11	106	239		
2	Bình Sơn	765	163	21.31	145	18.95	900	658	765	163	21.31	145	18.95	856	639		
3	Dân Lực	2.012	22	1.09	65	3.23	78	247	2.012	21	1.04	65	3.23	76	236		
4	Dân Lý	2.253	28	1.24	99	4.39	85	401	2.253	28	1.24	99	4.39	81	377		
5	Dân Quyền	2.702	53	1.96	334	12.36	248	1.473	2.702	53	1.96	300	11.10	146	1.178		
6	Đông Lợi	1.801	12	0.67	212	11.77	50	1.011	1.801	12	0.67	212	11.77	50	1.011		
7	Đông Thắng	1.414	10	0.71	19	1.34	34	69	1.414	10	0.71	19	1.34	32	64		
8	Đông Tiến	2.196	22	1.00	124	5.65	64	520	2.196	22	1.00	124	5.65	66	510		
9	Hợp Lý	1.555	50	3.22	155	9.97	111	586	1.555	49	3.15	154	9.90	81	583		
10	Hợp Thắng	1.755	61	3.48	132	7.52	146	470	1.755	61	3.48	128	7.29	145	460		
11	Hợp Thành	1.782	42	2.36	152	8.53	146	628	1.782	42	2.36	149	8.36	146	612		
12	Hợp Tiến	1.110	21	1.89	57	5.14	63	211	1.110	21	1.89	57	5.14	63	214		
13	Khuyên Nông	1.768	51	2.88	183	10.35	399	934	1.768	51	2.88	183	10.35	396	924		
14	Minh Sơn	1.444	41	2.84	66	4.57	137	275	1.444	41	2.84	66	4.57	128	242		
15	Nông Trường	1.881	31	1.65	76	4.04	117	345	1.891	31	1.64	76	4.02	115	345		

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Thái Hòa	2.101	42	2.00	247	11.76	156	1.108	2.101	41	1.95	247	11.76	155	1.108
17	Thị trấn Nưa	2.788	37	1.33	129	4.63	121	536	2.788	37	1.33	129	4.63	113	503
18	Thị trấn Triệu Sơn	4.208	75	1.78	118	2.80	300	588	4.208	76	1.81	116	2.76	276	522
19	Thọ Bình	2.204	306	13.88	115	5.22	1.104	509	2.204	306	13.88	115	5.22	1.078	505
20	Thọ Cường	1.230	24	1.95	62	5.04	71	257	1.230	23	1.87	62	5.04	69	255
21	Thọ Dân	1.857	45	2.42	152	8.19	141	594	1.857	45	2.42	152	8.19	135	577
22	Thọ Ngọc	1.878	36	1.92	60	3.19	144	268	1.878	36	1.92	58	3.09	143	259
23	Thọ Phú	1.368	34	2.49	113	8.26	77	416	1.368	34	2.49	113	8.26	77	416
24	Thọ Sơn	1.288	46	3.57	61	4.74	150	248	1.288	45	3.49	61	4.74	148	250
25	Thọ Tân	1.283	23	1.79	56	4.36	71	228	1.315	23	1.75	56	4.26	74	233
26	Thọ Thế	1.355	13	0.96	122	9.00	42	504	1.355	13	0.96	122	9.00	39	500
27	Thọ Tiến	1.630	74	4.54	129	7.91	154	410	1.630	72	4.42	129	7.91	152	410
28	Thọ Vực	1.237	33	2.67	63	5.09	103	278	1.237	33	2.67	65	5.25	105	277
29	Tiên Nông	1.511	28	1.85	116	7.68	73	461	1.511	28	1.85	116	7.68	73	461
30	Triệu Thành	1.647	220	13.36	375	22.77	856	1.621	1.647	220	13.36	375	22.77	834	1.579
31	Vân Sơn	1.984	67	3.38	143	7.21	207	569	1.984	66	3.33	143	7.21	206	559
32	Xuân Lộc	1.140	25	2.19	77	6.75	95	315	1.140	24	2.11	77	6.75	82	308
33	Xuân Thịnh	1.353	28	2.07	60	4.43	64	240	1.323	28	2.12	60	4.54	64	239
34	Xuân Thọ	1.328	25	1.88	159	11.97	91	772	1.328	26	1.96	138	10.39	98	675

KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT LẠI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 1378/BC-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Xã, thị trấn	Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên từ tháng 01/2020-5/2020								Số hộ nghèo tăng so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo tăng so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo giảm so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo giảm so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo tăng so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo giảm so với cuối năm 2019	Ghi chú
		Số hộ nghèo phát sinh mới	Số hộ thoát nghèo	Số hộ tái nghèo	Số hộ cận nghèo phát sinh mới	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ tái cận nghèo	Số hộ nghèo tăng so với cuối năm 2019	Số hộ cận nghèo tăng so với cuối năm 2019							
	Tổng	3	10		3	70		3	10	3	70					
1	An Nông					2					2					2 hộ chuyển đi từ T3/2020
2	Bình Sơn															
3	Dân Lực		1						1							1 hộ giảm do hộ chỉ có 1 khẩu đã chết
4	Dân Lý															
5	Dân Quyền					34					34					24 hộ cận nghèo giảm trước thời điểm 31/12/2019; 10 hộ cận nghèo thoát do mua sắm thêm tài sản, thay đổi công việc đang làm
6	Đồng Lợi															
7	Đồng Thắng															
8	Đồng Tiến															
9	Hợp Lý		1		1	2			1	1	2					Giảm 1 hộ nghèo, đơn thân chết tăng 1 hộ cận nghèo do mắc bệnh, giảm 2 hộ cận nghèo do thoát nghèo
10	Hợp Thắng					4					4					4 hộ cận nghèo xin thoát
11	Hợp Thành					3					3					3 hộ làm đơn xin thoát cận nghèo
12	Hợp Tiến															
13	Khuyên Nông															
14	Minh Sơn															
15	Nông Trường															
16	Thái Hòa		1						1							1 hộ giảm do hộ chỉ có 1 khẩu đã chết

